

# PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA CÁC CƠ SỞ CHẾ BIẾN TƠ XƠ DỪA Ở TỈNH TRÀ VINH

Trương Đông Lộc<sup>1</sup>, Trần Quốc Tuấn<sup>2</sup>

## ABSTRACT

*This study aims at analyzing financial performance of coconut fiber processing enterprises in Tra Vinh province. Using the data obtained from a questionnaire survey of 41 enterprises, the results derived from the study reveal that financial performance of coconut fiber processing enterprises in Tra Vinh province is low although they have had some advantages. In addition, findings from regression analysis show that size of enterprises has positive effect on ROA, ROS and ROE. Moreover, education level of enterprises' manager has positive impact on ROS. Finally, results of the study point out that consumption markets (foreign markets or domestic markets) also have significantly effects on profitability of coconut fiber processing enterprises in Tra Vinh province.*

**Keywords:** *Financial performance, coconut fiber processing enterprises, Tra Vinh province*

**Title:** *Financial performance analysis of coconut fiber processing enterprises in Tra Vinh province*

## TÓM TẮT

*Mục tiêu chính của nghiên cứu này là phân tích hiệu quả tài chính của các cơ sở chế biến tơ xơ dừa ở tỉnh Trà Vinh. Sử dụng số liệu được thu thập thông qua phỏng vấn trực tiếp 41 chủ cơ sở sản xuất, kết quả nghiên cứu cho thấy rằng hiệu quả tài chính của các cơ sở chế biến tơ xơ dừa ở tỉnh Trà Vinh còn thấp, chưa tương xứng với lợi thế mà các cơ sở này có được. Liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính, kết quả phân tích hồi quy chỉ ra rằng quy mô của các cơ sở có tương quan tỷ lệ thuận với các chỉ tiêu ROA, ROS và ROE. Bên cạnh đó, ROS có tương quan tỷ lệ thuận với trình độ của chủ cơ sở. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu còn cho thấy rằng thị trường tiêu thụ sản phẩm cũng có ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả tài chính của các cơ sở chế biến tơ xơ dừa ở tỉnh Trà Vinh.*

**Từ khóa:** *Hiệu quả tài chính, cơ sở sản xuất tơ xơ dừa, tỉnh Trà Vinh*

## 1 GIỚI THIỆU

Phát triển công nghiệp là một chính sách quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế của mỗi địa phương, trong đó có Trà Vinh. Sau khi tỉnh Trà Vinh được tái lập vào năm 1992, nền kinh tế nói chung và công nghiệp của Tỉnh nói riêng có điểm xuất phát ở mức rất thấp. Cụ thể là, năng lực sản xuất của ngành rất kém; số cơ sở sản xuất không nhiều nhưng lại có qui mô nhỏ, thiết bị, công nghệ lạc hậu, sức cạnh tranh sản phẩm kém, thị trường tiêu thụ không ổn định.

Trong những năm gần đây, ngành công nghiệp Trà Vinh đã có những chuyển biến rất rõ nét. Là tỉnh có vùng nguyên liệu dừa trái cao thứ nhì trong cả nước (sau tỉnh

<sup>1</sup> Khoa Kinh tế và Quản trị Kinh doanh

<sup>2</sup> Trung tâm Khuyến công, Sở Công thương tỉnh Trà Vinh

Bến Tre), trong thời gian qua ngành công nghiệp chế biến dừa (than hoạt tính, tơ xơ dừa, nệm xơ dừa, com dừa sấy khô, . . .) đã đóng góp đáng kể vào tốc độ tăng trưởng kinh tế của Tỉnh. Giá trị sản xuất công nghiệp của ngành chế biến dừa chiếm 6,9% tổng giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh và giải quyết một lực lượng lao động đáng kể (1.456 người, chiếm 8,1% tổng số lao động toàn ngành<sup>1</sup>). Trong các ngành chế biến dừa ở tỉnh Trà Vinh thì ngành chế biến tơ xơ dừa có vị trí quan trọng nhất do sản phẩm tơ xơ dừa có thị trường tiêu thụ rất lớn. Tổng số động của ngành chế biến tơ xơ dừa chiếm 57% tổng số lao động của các ngành chế biến dừa ở Tỉnh (ở thời điểm cuối năm 2006). Vì thế, khuyến khích phát triển ngành công nghiệp chế biến tơ xơ dừa là góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người trồng dừa, nâng cao giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh, đồng thời góp phần vào việc chuyển đổi cây trồng vật nuôi theo chỉ đạo của Tỉnh Ủy và UBND tỉnh, từ đó đẩy mạnh tốc độ phát triển nền kinh tế tỉnh Trà Vinh trong những năm tới. Tuy nhiên, sự phát triển của ngành chế biến tơ xơ dừa ở tỉnh Trà Vinh trong thời gian qua chưa thật sự tương xứng với tiềm năng vốn có của Tỉnh. Vì vậy, việc phân tích thực trạng và hiệu quả sản xuất của các cơ sở chế biến tơ xơ dừa và trên cơ sở đó đề ra những giải pháp nhằm phát triển ngành sản xuất này là hết sức cần thiết và mang tính cấp bách đối với tỉnh Trà Vinh.

## **2 MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU**

### **2.1 Mục tiêu chung**

Mục tiêu chung của nghiên cứu này là phân tích hiệu quả tài chính, qua đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp chế biến tơ xơ dừa trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

### **2.2 Mục tiêu cụ thể**

- Nghiên cứu thực trạng ngành chế biến tơ xơ dừa của tỉnh Trà Vinh.
- Đánh giá hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp chế biến tơ xơ dừa.
- Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả chế biến tơ xơ dừa.
- Đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp chế biến tơ xơ dừa trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

## **3 PHƯƠNG PHÁP THU THẬP SỐ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

### **3.1 Phương pháp thu thập số liệu**

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng số liệu được thu thập thông qua phỏng vấn trực tiếp 41 chủ cơ sở sản xuất tơ xơ dừa trên địa bàn Tỉnh Trà Vinh bằng bản câu hỏi. Số liệu được thu thập là số liệu liên quan đến tình hình sản xuất kinh doanh và kết quả sản xuất kinh doanh của các cơ sở sản xuất tơ xơ dừa trong năm 2006.

---

<sup>1</sup> Theo số liệu báo cáo 2006 của ngành công nghiệp tỉnh Trà Vinh

### 3.2 Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng thống kê mô tả để phân tích thực trạng sản xuất kinh doanh của các cơ sở chế biến tơ xơ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Ngoài ra, để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các cơ sở này, chúng tôi đã sử dụng phương pháp phân tích hồi quy với phương trình như sau:

$$Y_i = \alpha_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4$$

Trong đó:

-  $Y_i$  : Các chỉ tiêu đo lường khả năng sinh lời của các cơ sở sản xuất (ROA, ROS, ROE) và được tính như sau :

$$\begin{matrix} \text{ROA} \\ \text{(Lợi nhuận trên tổng tài sản)} \end{matrix} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng sau thuế}}{\text{Tổng giá trị tài sản}} \times 100$$

$$\begin{matrix} \text{ROS} \\ \text{(Lợi nhuận trên doanh thu)} \end{matrix} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng sau thuế}}{\text{Tổng doanh thu thuần}} \times 100$$

$$\begin{matrix} \text{ROE} \\ \text{(Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu)} \end{matrix} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng sau thuế}}{\text{Tổng giá trị vốn chủ sở hữu}} \times 100$$

-  $X_1, X_2, X_3, X_4$  là các biến độc lập (biến giải thích). Các biến này được định nghĩa và diễn giải một cách chi tiết ở Bảng 1 dưới đây.

**Bảng 1: Diễn giải các biến độc lập được sử dụng trong mô hình hồi quy**

Biến số	Diễn giải
Trình độ chủ doanh nghiệp ( $X_1$ )	Biến giả, bằng 1 nếu chủ doanh nghiệp có trình độ từ tốt nghiệp cấp 3 trở lên hoặc đã qua các lớp đào tạo kỹ năng nghề, ngược lại bằng 0.
Số lao động của doanh nghiệp ( $X_2$ )	Tổng số lao động đang trực tiếp làm việc tại doanh nghiệp.
Doanh nghiệp đầu tư vốn cho nhà vườn/thương lái ( $X_3$ )	Biến giả, bằng 1 nếu doanh nghiệp có đầu tư vốn lưu động để thu mua nguyên liệu, ngược lại bằng 0.
Thị trường tiêu thụ ngoài nước ( $X_4$ )	Biến giả, bằng 1 nếu sản phẩm tơ xơ dừ được tiêu thụ trong nước, ngược lại bằng 0.

## 4 THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ CHẾ BIẾN TƠ XƠ DỪA Ở TỈNH TRÀ VINH: KẾT QUẢ TỪ CUỘC KHẢO SÁT

### 4.1 Độ tuổi của chủ cơ sở

Theo kết quả điều tra của nghiên cứu này, độ tuổi bình quân của các chủ cơ sở chế biến tơ xơ dừa là 45,9 tuổi. Đây là độ tuổi bình quân tương đối cao so với các chủ doanh nghiệp tại TP.HCM (Trần Hữu Quang, 2006). Cụ thể là, theo kết quả điều tra năm 2006, độ tuổi bình quân của các nhà lãnh đạo doanh nghiệp tư nhân ở TP.HCM là 42. Cũng theo kết quả điều tra, có 14,6% chủ doanh nghiệp dưới 40 tuổi, 29,2% chủ doanh nghiệp có độ tuổi trên 50, còn lại 56,1% chủ doanh nghiệp có độ tuổi từ 40 đến 50 tuổi.

**Bảng 2: Độ tuổi của chủ cơ sở**

Độ tuổi	Chủ doanh nghiệp	
	Số lượng cơ sở	Tỷ lệ (%)
Dưới 40	6	14,6
Từ 40 đến dưới 50	23	56,1
Từ 50 trở lên	12	29,2
Tổng cộng	41	100,0

*Nguồn: Số liệu điều tra được thực hiện vào đầu năm 2007*

### 4.2 Trình độ văn hoá của chủ cơ sở

Về trình độ văn hoá của chủ cơ sở, trong số 41 chủ cơ sở được khảo sát chỉ có 68,3% người có trình độ cấp III hoặc đã qua các trường lớp đào tạo tay nghề kỹ thuật. Số các chủ cơ sở còn lại (31,7%) là chưa tốt nghiệp cấp III, chỉ bắt tay vào kinh doanh theo nghề cha truyền con nối hoặc theo cơ chế vận hành của thị trường. Chính những hạn chế về trình độ văn hoá của chủ doanh nghiệp, đã ảnh hưởng lớn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của họ.

**Bảng 3: Trình độ văn hoá của chủ cơ sở**

Trình độ	Số lượng doanh nghiệp	Tỷ lệ (%)
Tốt nghiệp cấp 3 trở lên hoặc đã qua các lớp đào tạo kỹ năng nghề	28	68,3
Chưa tốt nghiệp cấp 3 hoặc chưa qua các lớp đào tạo kỹ năng nghề	13	31,7
Tổng số	41	100,0

*Nguồn: Số liệu điều tra được thực hiện vào đầu năm 2007*

### 4.3 Số lượng lao động của các cơ sở

Tổng số lao động tham gia ngành chế biến tơ xơ dừa ở tỉnh Trà Vinh là 699 người. Cơ sở sử dụng lao động ít nhất là 8 người và nhiều nhất là 46 người. Số lao động trung bình của một cơ sở là 16 người.

**Bảng 4: Thực trạng về số lao động của các cơ sở chế biến tơ xơ dừa**

Chi tiêu	N*	Lớn nhất	Trung bình	Nhỏ nhất	Độ lệch chuẩn
Số lao động	41	46	16	8	8

*Nguồn: Số liệu điều tra được thực hiện vào đầu năm 2007*

*N: Số cơ sở chế biến tơ xơ dừa được khảo sát*

### 4.4 Vốn vay của các cơ sở

Khi được phỏng vấn, có 56,1% (tương đương với 23 cơ sở) chủ cơ sở trả lời rằng họ đã vay vốn ngân hàng để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, nhưng với nguồn vốn vay này vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu sản xuất hiện tại. Số cơ sở còn lại (43,9%) thì khẳng định rằng cho đến thời điểm được phỏng vấn, họ vẫn chưa tiếp cận được nguồn vốn của các ngân hàng. Trong số này có đến 83,33% tổng số cơ sở cho rằng họ không đủ tài sản thế chấp để vay, còn lại 16,67% cho rằng không biết cách vay vốn như thế nào.

**Bảng 5: Tỷ lệ số cơ sở có vay và không vay vốn từ các ngân hàng**

	Số cơ sở	Tỷ lệ (%)
Có vay	23	56,1
Không vay	18	43,9
Tổng số	41	100,0

*Nguồn: Số liệu điều tra được thực hiện vào đầu năm 2007*

**Bảng 6: Lý do không vay được vốn ngân hàng**

Lý do	Số cơ sở	Tỷ lệ (%)
Không đủ tài sản thế chấp	15	83,33
Không biết cách vay vốn	03	16,67
Tổng số	18	100,00

*Nguồn: Số liệu điều tra được thực hiện vào đầu năm 2007*

Điều này cho thấy, nguồn vốn tín dụng để đầu tư cho các cơ sở chế biến xơ dừa ở tỉnh Trà Vinh còn rất hạn chế, dẫn đến có lúc làm mất đi cơ hội kinh doanh từ hai phía ngân hàng và doanh nghiệp. Song song đó, trong số các cơ sở chế biến tơ xơ dừa chưa được vay vốn thì phần đông là họ không đủ tài sản thế chấp. Điều này đòi hỏi cần có một chính sách cho vay tín chấp đối với ngành sản xuất này hoặc có thể tăng cường hoạt động, mở rộng cơ chế của Quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp vừa và nhỏ của tỉnh Trà Vinh.

#### 4.5 Tài sản cố định của các cơ sở

Theo kết quả điều tra, tổng tài sản cố định của các cơ sở chế biến tơ xơ dừ ở tỉnh Trà Vinh là 12.270 triệu đồng. Cơ sở có giá trị tài sản cố định thấp nhất là 45 triệu đồng và cao nhất là 3.850 triệu đồng. Tài sản cố định của các cơ sở chế biến tơ xơ dừ có giá trị trung bình là 115 triệu đồng/cơ sở.

**Bảng 7: Thực trạng về tài sản cố định của các cơ sở**

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	N*	Lớn nhất	Trung bình	Nhỏ nhất	Độ lệch chuẩn
Tài sản cố định	41	3.850	115	45	725

Nguồn: Số liệu điều tra được thực hiện vào đầu năm 2007

#### 4.6 Thị trường tiêu thụ

Qua khảo sát chỉ có 3/41 (7,3%) cơ sở chế biến tơ xơ dừ ở tỉnh Trà Vinh là có thị trường tiêu thụ ngoài nước. Các cơ sở còn lại (chiếm 92,7%) có thị trường tiêu thụ nội địa. Cơ cấu các cơ sở có thị trường tiêu thụ sản phẩm trong và ngoài nước được trình bày ở Bảng 8 dưới đây.

**Bảng 8: Thị trường tiêu thụ sản phẩm của các cơ sở**

Thị trường tiêu thụ	Số doanh nghiệp khảo sát	Tỷ lệ (%)
Thị trường trong nước	38	92,7
Thị trường nước ngoài	03	7,7
Tổng số	41	100,0

Nguồn: Số liệu điều tra được thực hiện vào đầu năm 2007

#### 4.7 Hiệu quả sản xuất kinh doanh

Hiệu quả sản xuất kinh doanh của các cơ sở sản xuất tơ xơ dừ ở tỉnh Trà Vinh trong năm 2006 (thông qua kết quả điều tra) được trình bày ở Bảng 9.

**Bảng 9: Hiệu quả sản xuất kinh doanh của các cơ sở sản xuất tơ xơ dừ**

Chỉ tiêu	N*	Thấp nhất	Trung bình	Cao nhất	Độ lệch chuẩn
ROA (%)	41	0,48	7,37	20,25	3,77
ROS (%)	41	0,00	1,34	2,73	0,72
ROE (%)	41	0,72	11,36	67,92	13,52

Nguồn: Số liệu điều tra được thực hiện vào đầu năm 2007

N: Số cơ sở chế biến tơ xơ dừ được khảo sát

Với số cơ sở được khảo sát là 41, kết quả phân tích thống kê cho thấy tỷ số lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) bình quân của các cơ sở chế biến tơ xơ dừ ở tỉnh Trà Vinh là 7,37%. Lợi nhuận trên tổng tài sản của các cơ sở có sự khác biệt khá lớn. Cụ thể là, cơ sở có ROA thấp nhất là 0,48%, cao nhất là 20,25%. Tương tự,

kết quả nghiên cứu được trình bày ở Bảng 4.1 còn chỉ ra rằng lợi nhuận trên doanh thu (ROS) của các cơ sở chế biến tơ xơ dừa thấp nhất là 0,001%, cao nhất là 2,73% và trung bình là 1,34%. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu còn cho thấy rằng lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) của các cơ sở chế biến tơ xơ dừa có giá trị thấp nhất là 0,72%, cao nhất là 67,92% và trung bình là 11,36%. Nhìn chung, tỷ suất sinh lời của các cơ sở chế biến tơ xơ dừa ở tỉnh Trà Vinh còn thấp, thể hiện rõ nét ở cả 3 chỉ tiêu: ROA, ROS và ROE. Hiệu quả hoạt động kém của các cơ sở chế biến tơ xơ dừa xuất phát từ những nguyên nhân đã được nhận diện và trình bày ở phần tiếp theo.

### 5 CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT TƠ XƠ DỪA Ở TỈNH TRÀ VINH: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH HỒI QUY

Để đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của các cơ sở sản xuất tơ xơ dừa ở tỉnh Trà Vinh, trong nghiên cứu này chúng tôi sử dụng phương pháp phân tích hồi quy. Kết quả phân tích hồi quy được trình bày ở Bảng 10.

**Bảng 10: Kết quả phân tích hồi quy**

	ROA	ROS	ROE
Hằng số	-0,037 (-1,26)	0,007 (0,96)	-0,199 (-1,83)
Trình độ chủ doanh nghiệp	0,009 (0,85)	0,005 (2,31) <sup>b</sup>	0,022 (0,58)
Tổng số lao động	0,003 (3,08) <sup>a</sup>	0,0003 (1,51) <sup>a</sup>	0,007 (1,86) <sup>a</sup>
Vốn đầu tư cho nhà vườn hoặc thương lái	0,004 (0,36)	- 0,002 (- 0,67)	0,053 (1,23)
Thị trường tiêu thụ trong nước	0,050 (2,47) <sup>b</sup>	0,003 (0,61)	0,204 (2,69) <sup>b</sup>
Số quan sát	40	40	40
R <sup>2</sup> điều chỉnh	0,397	0,328	0,277
Kiểm định F	7,42 <sup>a</sup>	5,88 <sup>a</sup>	4,74 <sup>a</sup>

<sup>a, b</sup>, có ý nghĩa tương ứng ở mức 1%, 5%

Giá trị kiểm định t trong ngoặc đơn

#### 5.1 Lợi nhuận ròng trên tổng tài sản ( ROA)

Kết quả phân tích hồi quy được trình bày ở Bảng 10 cho thấy rằng ROA có tương quan tỷ lợi thuận với quy mô của cơ sở (được đo lường bằng tổng số lượng lao động đang làm việc trong cơ sở). Cụ thể là, ROA của các cơ sở sẽ tăng 0,003% khi cơ sở sử dụng tăng thêm một lao động. Về mặt thống kê, mối quan hệ này có ý nghĩa ở mức 1%. Tương tự, kết quả phân tích hồi quy còn cho thấy rằng các cơ sở chỉ tiêu thụ sản phẩm trong nước có ROA cao hơn các doanh nghiệp có xuất khẩu sản phẩm là 0,05%. Sự khác biệt về ROA của 2 nhóm cơ sở này có ý nghĩa về mặt

thống kê ở mức 5%. Ngoài ra, trình độ của chủ doanh nghiệp, việc cơ sở ứng tiền trước cho người nông dân và thương lái nhằm ổn định nguồn nguyên liệu cũng có tác động tích cực đến ROA. Tuy nhiên, ảnh hưởng của những yếu tố này đến ROA lại không có ý nghĩa về mặt thống kê. Trong mô hình hồi quy đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến ROA, giá trị của của  $R^2$  điều chỉnh là 0,397 (39,7%), điều này có nghĩa là các biến độc lập trong mô hình giải thích được 39,7% sự thay đổi của ROA. Ngoài ra, giá trị thống kê F là 7,42 cho thấy mô hình hồi quy này có độ tin cậy rất cao (có ý nghĩa thống kê ở mức 1%).

## 5.2 Lợi nhuận ròng trên doanh thu (ROS)

Tương tự như kết quả ở trên, Bảng 10 chỉ ra rằng ROS có tương quan tỷ lệ thuận với quy mô của cơ sở. Cụ thể là, khi cơ sở sử dụng thêm một lao động thì ROS sẽ tăng 0,0003%. Mỗi tương quan này có ý nghĩa về mặt thống kê ở mức 1%. Đặc biệt là, kết quả phân tích hồi quy còn cho thấy rằng ROS có tương quan tỷ lệ thuận với trình độ của chủ sở. Cụ thể là, các cơ sở có chủ (giám đốc) có trình độ từ tốt nghiệp cấp III trở lên hoặc đã qua các lớp đào tạo kỹ năng nghề có ROS cao hơn ROS của các cơ sở còn lại 0,005%. Sự khác biệt này có ý nghĩa về mặt thống kê ở mức 5%. Ngoài ra, biến độc lập về thị trường tiêu thụ sản phẩm của cơ sở cũng có mối tương quan tỷ lệ thuận với ROS. Khác với mô hình phân tích hồi quy ở trên, việc doanh nghiệp ứng tiền trước cho người nông dân và thương lái lại có tương quan tỷ lệ nghịch với ROS. Tuy nhiên, mối quan hệ giữa 2 biến độc lập trên với ROS lại không có ý nghĩa về mặt thống kê.

## 5.3 Lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE)

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy rằng ROE có tương quan tỷ lệ thuận với quy mô và thị trường tiêu thụ sản phẩm của các cơ. Cụ thể là, ROE của các cơ sở sẽ tăng 0,007% khi cơ sở sử dụng tăng thêm một lao động. Tương tự, ROE của các cơ sở chỉ tiêu thụ sản phẩm trong nước cao hơn ROE của các cơ sở có xuất khẩu hàng hoá là 0,20%. Các mối quan hệ này có ý nghĩa về mặt thống kê theo thứ tự lần lượt ở mức 1% và 5%. Ngoài ra, trình độ của chủ doanh nghiệp, việc doanh nghiệp ứng tiền trước cho người nông dân và thương lái cũng có tác động tích cực đến ROE. Tuy nhiên, ảnh hưởng của những yếu tố này đến ROE lại không có ý nghĩa về mặt thống kê. Đặc biệt là, giá trị thống kê F của mô hình là 4,74 cho thấy rằng mô hình này có ý nghĩa thống kê ở mức 1%.

# 6 CÁC GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA CÁC CƠ SỞ CHẾ BIẾN TƠ XƠ DỪA Ở TỈNH TRÀ VINH

Trên cơ sở kết quả phân tích và tình thực tế ở địa phương thông qua cuộc khảo sát, chúng tôi xin đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của các cơ sở chế biến tơ xơ dừa ở Trà Vinh.

## 6.1 Đối với các cơ quan quản lý nhà nước

- Quy hoạch vùng nguyên liệu: Cần tổ chức điều tra, khảo sát để quy hoạch các vùng trồng dừa cao sản, trên cơ sở xây dựng đề án cải tạo và phát triển diện tích trồng dừa trên địa bàn tỉnh, nhằm đảm bảo nguồn nguyên liệu ổn định sản

xuất lâu dài, mang lại lợi ích cho các doanh nghiệp và các hộ nông dân trồng dưa.

- Qui hoạch vùng sản xuất: Cần có qui hoạch gắn các cơ sở chế biến tơ xơ dưa với vùng nguyên liệu như tại cụm tuyến công nghiệp như Cổ Chiên (Càng Long), Rạch Lộp (Tiểu Cần), đảm bảo thành vùng sản xuất tập trung, dễ quản lý về môi trường, đồng thời để đầu tư cơ sở hạ tầng để phát triển qui mô sản xuất.
- Thành lập Hiệp hội chế biến dưa: Trên quan điểm tổ chức này là chỗ dựa tin cậy về mọi mặt cho các doanh nghiệp chế biến dưa nói chung và tơ xơ dưa nói riêng, là cầu nối giữa doanh nghiệp với các cấp chính quyền, doanh nghiệp với các tổ chức hỗ trợ trong và ngoài nước, giữa các doanh nghiệp với nhau và giữa doanh nghiệp với người tiêu dùng. Thông qua Hiệp hội này, các cơ sở chế biến dưa ở tỉnh biết được nhiều thông tin thị trường và liên kết sản xuất, tăng cường sức cạnh tranh với các doanh nghiệp chế biến dưa ngoài tỉnh.
- Khuyến khích đổi mới ứng dụng khoa học tiên tiến vào sản xuất: Động viên doanh nghiệp cải tiến và đổi mới thiết bị máy móc hiện đại, hỗ trợ các doanh nghiệp chế biến tơ xơ dưa ứng dụng các thành tựu khoa học - công nghệ, hoặc liên kết với các cơ quan nghiên cứu chuyển giao các thành tựu khoa học, nhất là các loại máy móc thiết bị, công nghệ bảo quản, chế biến, công nghệ để đảm bảo tạo ra sản phẩm đạt chất lượng cung cấp cho thị trường với giá cạnh tranh.
- Hỗ trợ vốn vay: Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trung gian được tiếp cận nguồn vay thuận lợi để đảm bảo nguồn vốn mở rộng qui mô sản xuất.
- Hỗ trợ quảng bá, thông tin thị trường: Tăng cường vốn ngân sách thông qua hoạt động khuyến công, xúc tiến thương mại để tư vấn, cung cấp thông tin, thị trường, quảng bá sản phẩm bằng các hình thức tham gia hội chợ triển lãm trong nước và quốc tế hay tạo cơ hội cho các doanh nghiệp tiếp xúc, gặp gỡ các đối tác kinh doanh, hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng và phát triển thương hiệu sản phẩm như đăng ký bản quyền thương hiệu, nhãn hiệu, mở Websiste... , nhằm mục đích tìm kiếm đối tác tiêu thụ sản phẩm mở rộng thị trường.
- Thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn: Hàng năm tỉnh nên dành một khoản ngân sách nhất định cho các Ban, ngành tỉnh tổ chức các lớp tập huấn khởi sự doanh nghiệp; nâng cao năng lực quản lý và điều hành cho các chủ doanh nghiệp. Sau đó có tổ chức đánh giá kết quả của việc tổ chức hoạt động này.
- Thông tin, tuyên truyền những kiến thức, những mô hình sản xuất kinh doanh có hiệu quả : để các doanh nghiệp học tập kinh nghiệm và áp dụng vào thực hiện tại đơn vị mình.

## 6.2 Đối với cơ sở (doanh nghiệp)

- Ứng dụng thành tựu khoa học vào sản xuất: Cần xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ phù hợp với mục tiêu chung của tỉnh, thúc đẩy việc ứng dụng và chuyển giao khoa học - công nghệ trong sản xuất, chú trọng nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ phù hợp với qui mô hoạt động để nâng cao năng suất lao động, giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm, tăng hiệu quả sản xuất của các doanh nghiệp.
- Thực hiện tốt việc hợp đồng mua nguyên liệu dưa trái với nông dân: Các doanh nghiệp cần có cam kết và thực hiện tốt việc ký kết hợp đồng trực tiếp giữa

doanh nghiệp với nông dân trồng dừa nhằm đảm bảo nguồn nguyên liệu sản xuất.

- Mở rộng qui mô sản xuất: Doanh nghiệp cần tranh thủ nguồn vốn vay để đầu tư máy móc thiết bị hoặc vốn lưu động nhằm đảm bảo thực hiện tốt các hợp đồng xuất khẩu.
- Tích cực cập nhật thông tin để nâng cao kiến thức: Các chủ cơ sở cần dành một khoản thời gian nhất định để nghiên cứu các thông tin, chính sách pháp luật nhằm chủ động và thực hiện đúng chủ trương chính sách pháp luật trong quá trình sản xuất kinh doanh.
- Tham gia các tổ chức, hiệp hội có liên quan: Doanh nghiệp cần tích cực tham gia các tổ chức như hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề... Thông qua các tổ chức này, doanh nghiệp sẽ cập nhật được nhiều thông tin lợi ích và học tập được nhiều kinh nghiệm từ những mô hình sản xuất hiệu quả.

## 7 KẾT LUẬN

Ngành chế biến xơ dừa có vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nói chung và trong chiến lược xoá đói giảm nghèo nói riêng của tỉnh Trà Vinh. Ngành này đã có những đóng góp to lớn trong giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân, khai thác tiềm năng của địa phương, phát triển làng nghề, góp phần chuyển dịch cơ cấu sản xuất, thúc đẩy nền công nghiệp tỉnh nhà phát triển. Tuy nhiên, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các cơ sở chế biến xơ dừa còn thấp, chưa tương xứng với lợi thế mà các cơ sở này có được. Nguyên nhân dẫn đến hiệu quả hoạt động kém của các cơ sở được xác định chủ yếu là: (1) Nguồn vốn hoạt động ít; (2) Trình độ quản lý của chủ cơ sở chưa cao; (3) Nguồn lao động không ổn định; (4) Thị trường tiêu thụ còn nhiều hạn chế; (5) Máy móc, thiết bị còn lạc hậu . . .

Kết quả phân tích hồi quy đã chỉ ra rằng quy mô của các cơ sở có tương quan tỷ lệ thuận với các chỉ tiêu ROA, ROS và ROE. Bên cạnh đó, ROS có tương quan tỷ lệ thuận với trình độ của chủ cơ sở. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu còn cho thấy rằng thị trường tiêu thụ sản phẩm cũng có ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của các cơ sở chế biến xơ dừa ở tỉnh Trà Vinh.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Robin D'Arcy, Nguyễn Phú Sơn, Nguyễn Hữu Đặng (2006), “Kế hoạch toàn diện phát triển tiểu ngành thủ công ở tỉnh Trà Vinh, Việt Nam”, Cơ quan Phát triển quốc tế của Canada (CIDA).
- Cục Thống kê Trà Vinh (2006), Niên Giám Thống kê
- Nguyễn Thị Bích Hồng, Huỳnh Châu Viêt Phương (2000), “Nghiên cứu ngành chế biến dừa ở tỉnh Trà Vinh”, Dự án MPDF ( Mekong Project Development Facility)
- Sở Công nghiệp Trà Vinh (2006), Báo cáo tổng kết ngành chế biến dừa năm 2006
- Trần Hữu Quang, (2006), “Nghiên cứu văn hóa kinh doanh của doanh nghiệp TP.HCM”, Trung tâm Khoa học Xã hội & Nhân văn TP.HCM.